

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/DS-ST

Ngày: 10-5-2022

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Điều Kim Rương

2. Ông Điều Toàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Lan – thư ký Tòa án Nhân dân huyện H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15/4/2022 và ngày 10 tháng 5 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 128/2020/TLST-DS ngày 12 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp về thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2022/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Võ Văn H, sinh năm 1976. Có mặt

Địa chỉ: Tổ 5, ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị L1, sinh năm 1960. Có mặt

Địa chỉ: tổ 5, khu phố X, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Phước

- Bị đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm: 1950. Vắng mặt

Địa chỉ: Tổ 5, ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Võ Văn Y, sinh năm 1974. Có mặt

Địa chỉ: ấp P, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1982. Vắng mặt

Địa chỉ: Tổ 5, ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Văn H, sinh năm 1976. Có mặt

Địa chỉ: Tổ 5, ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn anh Võ Văn H cùng người đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày:

Ông Võ Văn L2 và bà Trần Thị L có tài sản chung là thửa đất số 70 tờ bản đồ 00 tại ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước với diện tích 14.216,2m². Đất do nhà nước cấp cho ông L2, bà L theo diện chính sách thương binh năm 2003. Đất đã được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn L2 và bà Trần Thị L ngày 23/11/2016 số CE241702, sổ vào sổ CH00148. Ông L2, bà L sử dụng từ năm 2003 cho đến nay. Trên đất, ông L2 và bà L có trồng cao su vào khoảng năm 2011, 01 số cây ăn trái và 01 căn nhà cấp 4 của ông L2, bà L xây dựng năm 2005 và 01 căn nhà cấp 04 của anh H xây dựng năm 2017.

Ngày 25/02/2020, ông L2 có lập di chúc để lại toàn bộ phần quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản gắn liền với đất của ông L2 trên thửa đất số 70 tờ bản đồ 00 cho anh H được hưởng.

Do một mình anh H không thể tự làm thủ tục thừa kế, tách thửa sang tên phần quyền sử dụng đất của ông L2 theo di chúc ông L2 để lại nên anh H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh H yêu cầu chia ½ quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà và cây trồng trên đất của ông L2 trong khối tài sản chung của ông L2, bà L, chia di sản này của ông L2 cho anh H thừa kế theo di chúc.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 02/12/2020, bị đơn bà Trần Thị L trình bày:

Thửa đất số 70 tờ bản đồ 00 tại ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước của bà và chồng - ông Võ Văn L2, được nhà nước cấp theo diện chính sách đi kinh tế mới vào năm 2003. Khi ông L2 còn sống thì vợ chồng bà đã chia thửa đất này làm 03 phần, anh H 01 phần, anh Y một phần và vợ chồng bà một phần. Vợ chồng bà có chia để cho các con thu hoạch hoa lợi trên đất chứ không tách thửa cho đất. Trên đất có 02 căn nhà cấp 4, 01 căn nhà là của vợ chồng bà, 01 căn nhà là của anh H. Ngoài ra còn có cao su và một số cây ăn quả do bà và ông L2 trồng. Trước yêu cầu khởi kiện của anh H thì bà L không đồng ý.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/3/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn Y trình bày:

Thửa đất số 70 tờ bản đồ số 00 tại ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước là của ông Võ Văn L2 và bà Trần Thị L được nhà nước cấp theo diện đi kinh tế mới. Cây trồng trên đất là của ông L2, bà L. Ông L2, bà L có 02 người con gồm anh Võ Văn Y và anh Võ Văn H, bố mẹ của ông L2 đều đã chết. Khi ông L2 còn sống thì không có lập di chúc.

Thửa đất trên, khi còn sống ông L2 và bà L đã chia làm 03 phần theo chiều ngang (mỗi phần 04 hàng cao su), anh Y một phần, anh H 01 phần còn một phần để ông L2 và bà L dưỡng già; khi nào ông L2 và bà L chết thì để lại phần đất này cho 04 người cháu nội. Việc thỏa thuận cho đất không làm giấy tờ gì. Phần của anh H thì hiện nay do anh H quản lý chăm sóc và thu hoạch, phần của anh Y thì anh Y để cho ông L2 và bà L quản lý, sử dụng. Nay anh H có yêu cầu chia đất thì anh Y yêu cầu chia làm 03 phần như trên, yêu cầu công nhận quyền sử dụng 1/3 thửa đất nêu trên cho anh Y, phần của ông L2, bà L thì khi nào bà L mất thì để lại cho 04 người cháu nội.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Tòa án đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa đã thừa hiện đầy đủ, đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình còn bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của bộ luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Võ Văn H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Anh Võ Văn H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của ông L2 trong khối tài sản chung với bà L là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước. Tòa án xác định đây là quan hệ “tranh chấp về thừa kế tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước theo quy định tại các điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn bà Trần Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, bà L có mặt tại Tòa nhưng từ chối tham dự phiên tòa. Vì vậy, Tòa án xác định bà L vắng mặt không có lý do. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà Trần Thị L.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – bà Lê Thị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Võ Văn H. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

Theo biên bản xác minh ngày 25/02/2022 tại công an huyện H, trích lục khai tử số 12/2020/TLKT ngày 15/6/2020 và lời khai của anh H, anh Y cùng bà Trần Thị L thì ông Võ Văn L2 sinh năm 1945 có bố là Võ Văn L3, sinh năm 1912 và mẹ là Nguyễn Thị S, sinh năm 1913, vợ là Trần Thị L sinh năm 1950 và có 02 người con là Võ Văn Y và Võ Văn H, ông L2 không có con nuôi. Tại thời điểm ông L2 đăng ký nhân khẩu tại xã T thì cả ông L3 và bà S đã chết. Ngày 08/6/2020, ông L2

chết. Theo quy định tại Điều 613, 651 của Bộ luật dân sự 2015 thì sau khi ông L2 chết, hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông L2 gồm có bà Trần Thị L (vợ ông L2), anh Võ Văn Y và anh Võ Văn H.

[3] Xét tính hợp pháp của di chúc:

Theo bản di chúc do anh H cung cấp thì ngày 25/02/2020, ông Võ Văn L2 có lập bản di chúc hình thức bằng văn bản có sự chứng thực của Ủy ban nhân dân xã T. Khi lập di chúc, ông L2 hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt, không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép, ông L2 có ký tên, điểm chỉ trong bản di chúc. Nội dung bản di chúc ông L2 định đoạt tài sản của mình trong khối tài sản chung với bà L tại thửa đất số 70 tờ bản đồ 00 tại ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước cùng tài sản trên đất là không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Như vậy, di chúc của ông Võ Văn L2 lập ngày 25/02/2020 là hợp pháp theo quy định tại Điều 630 của Bộ luật dân sự 2015. Bà L, anh Y đều cho rằng ông L2 không có để lại di chúc nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh bản di chúc anh H cung cấp là giả nên không có căn cứ chấp nhận.

[4] Di sản thừa kế do ông L2 để lại:

Thửa đất số 70 tờ bản đồ 00 tại ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước đã được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Văn L2 và bà Trần Thị L năm 2016. Bà L, anh H và anh Y đều thừa nhận quyền sử dụng đất thửa đất này cùng tài sản trên đất gồm cây cao su và một số cây ăn trái là tài sản chung của ông L2 và bà L, do ông L2 và bà L tạo ra.

Theo biên bản thẩm định ngày 29/4/2021 và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/4/2022 thì tài sản trên thửa đất số 70 gồm 02 căn nhà cấp 04 trong đó có 01 căn nhà cấp 4 do ông L2, bà L xây dựng năm 2005 và 01 căn nhà cấp 4 do vợ chồng anh H xây dựng năm 2017, 880 cây cao su, 09 cây điều, 04 cây mít, 14 cây xoài, 03 cây sao do ông L2 và bà L trồng và chăm sóc; 03 cây giá trị, 5 cây chà m, 8 cây bầu gió, 01 cây dừa, 2 cây xà cừ do anh H trồng. Anh H và anh Y cùng bà L đều thừa nhận 01 căn nhà cấp 4 do ông L2, bà L xây dựng năm 2005 cùng 880 cây cao su, 09 cây điều, 04 cây mít, 14 cây xoài, 03 cây sao là tài sản của ông L2, bà L, không liên quan gì đến anh H và anh Y, anh H và anh Y không có công sức đóng góp gì đối với việc tạo lập nên tài sản này.

Như vậy, quyền sử dụng thửa đất số 70 và quyền sở hữu đối với 01 căn nhà cấp 4 do ông L2, bà L xây dựng năm 2005 cùng 880 cây cao su, 09 cây điều, 04 cây mít, 14 cây xoài, 03 cây sao là tài sản chung của ông L2 và bà L theo quy định tại Điều 33 của Luật hôn nhân gia đình 2014.

Theo biên bản định giá ngày 29/4/2021

Thửa đất số 70 có diện tích là 15570,6m² có chiều ngang mặt tiền đường ĐT752B là 9,92m + 9,92m + 3,33m + 6,6m + 29,78m = 59,55m: phần tiếp giáp

với đường, chiều sâu 80m có giá là 190.000.000đ/1m ngang có giá trị = $190.000.000đ \times 59,55m = 11.314.500.000đ$, phần còn lại có diện tích là $1943,4 + 1841,3 + 602 + 1188,4 + 4986,5 + 55,1 + 56,9 + 14,2 + 27,7 + 149,5 = 10.865m^2$ có giá là 3.300.000.000đ/1ha tương đương 330.000đ/1m² có giá trị là $10.865m^2 \times 330.000đ = 3.585.450.000đ$. Tổng giá trị đất là $11.314.500.000đ + 3.585.450.000đ = 14.899.950.000đ$

880 cây cao su có giá là $420.000đ \times 880 = 369.600.000đ$

9 cây điều có giá là $484.000đ \times 9 = 4.356.000đ$.

14 cây xoài có giá $590.000đ \times 14 = 8.260.000đ$

4 cây mít có giá $488.000đ \times 4 = 1.952.000đ$

02 cây sao có giá $560.000đ \times 2 = 1.120.000đ$

01 cây sao có giá 480.000đ

Tổng giá trị tài sản trên đất thuộc tài sản chung của vợ chồng ông L2, bà L là: $480.000đ + 1.120.000đ + 1.952.000đ + 8.260.000đ + 4.356.000đ + 369.600.000đ = 385.768.000đ$

Tổng giá trị tài sản chung của ông L2, bà L là: $14.899.950.000đ + 385.768.000đ = 15.285.718.000đ$.

Tháng 6/2020 ông L2 chết, anh H yêu cầu chia đôi tài sản chung là quyền sử dụng đất và cây trồng trên đất của thửa đất số 70 tờ bản đồ số 00 tại ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước của ông Võ Văn L2 và bà Trần Thị cho ông L2, bà L là có căn cứ, được chấp nhận. Cần chia đôi khối tài sản chung trên của ông L2, bà L theo quy định tại khoản 2 Điều 66 của Luật hôn nhân gia đình 2014.

Như vậy, ông L2 và bà L mỗi người có quyền sử dụng đối với $\frac{1}{2}$ thửa đất số 70 và quyền sở hữu đối với $\frac{1}{2}$ các tài sản trên đất.

Vậy, di sản của ông L2 để lại gồm quyền sử dụng đất của $\frac{1}{2}$ thửa đất số 70 tờ bản đồ 00 tại ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước cùng $\frac{1}{2}$ quyền sở hữu các tài sản gồm 01 căn nhà cấp 4 do ông L2, bà L xây dựng năm 2005 cùng 880 cây cao su, 09 cây điều, 04 cây mít, 14 cây xoài, 03 cây sao.

Giá trị tài sản của ông L2, bà L trong khối tài sản chung mỗi người là $15.285.718.000đ : 2 = 7.642.859.000đ$.

Do diện tích đất rộng, độ dài từ Đông sang Tây không đồng đều nên xác định chia theo chiều ngang của đất. Trường hợp ai được nhận phần tài sản có giá trị lớn hơn giá trị mình được hưởng thì phải trả lại phần giá trị chênh lệch cho người kia.

Thửa đất số 70 có chiều ngang mặt tiền đường ĐT752B là $9,92m + 9,92m + 3,33m + 6,6m + 29,78m = 59,55m$ ngang. $\frac{1}{2}$ chiều ngang là 29.775m.

Anh H yêu cầu xác định di sản thừa kế của ông L2 nằm tại phần đất giáp đất ông Bùi Văn C. Do phần đất giáp với đất ông Bùi Văn Th có căn nhà của bà L đang sử dụng còn phần đất giáp đất ông Bùi Văn C có căn nhà của anh H. Vì vậy, để tránh ảnh hưởng đến hiện trạng việc quản lý, sử dụng tài sản trên đất sau này, cần chấp nhận yêu cầu của anh H. Xác định di sản là quyền sử dụng đất của ông L2 để lại là phần đất giáp đất của ông Bùi Văn C có chiều ngang là 29,77m mặt tiền đường ĐT752B, chiều sâu hết đất tương đương các thửa đất tạm tính theo kết quả đo đạc của Công ty TNHH.MTV đo đạc bản đồ Tân Thành là thửa số 1 + 2 + 3 + 4 với diện tích là $2789,6 + 2686,7 + 880,3 + 1738,7 = 8095,3\text{m}^2$, của bà L là phần đất giáp đất ông Bùi Văn Th với chiều ngang đường ĐT752B là 29,78m chiều sâu hết đất tương đương với thửa số 5 tạm tính theo kết quả đo đạc của Công ty TNHH.MTV đo đạc bản đồ Tân Thành với diện tích là $7475,3\text{m}^2$.

Theo biên bản xem xét thẩm định ngày 26/4/2022 thì diện tích thửa đất tạm tính số 05 có các tài sản là cây trồng trên đất gồm 460 cây cao su, 01 cây điều, 01 cây mít, 4 cây xoài, 02 cây sao với giá trị là $460 \text{ cây cao su} \times 420.000\text{đ} + 01 \text{ cây điều} \times 484.000\text{đ} + 01 \text{ cây mít} \times 488.000\text{đ} + 4 \text{ cây xoài} \times 590.000\text{đ} + 01 \text{ cây sao} \times 560.000\text{đ} + 01 \text{ cây sao} \times 480.000\text{đ} = 193.200.000\text{đ} + 484.000\text{đ} + 488.000\text{đ} + 2.360.000\text{đ} + 560.000\text{đ} + 480.000\text{đ} = 197.572.000\text{đ}$

Quyền sử dụng đất thửa số 5 có giá trị là: $29,78\text{m ngang} \times 190.000.000\text{đ} + (4986,5\text{m}^2 + 149,5\text{m}^2) \times 330.000\text{đ} = 5.658.200.000\text{đ} + 1.694.880.000\text{đ} = 7.353.080.000\text{đ}$.

Tổng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất thửa số 5 cùng tài sản trên đất là: $7.353.080.000\text{đ} + 197.572.000\text{đ} = 7.550.652.000\text{đ}$ ít hơn giá trị tài sản bà L được chia trong khối tài sản chung với ông L2 là $7.642.859.000\text{đ} - 7.550.652.000\text{đ} = 92.207.000\text{đ}$.

Như vậy, những người được thừa kế quyền sử dụng đất cùng tài sản trên đất của ông L2 tại thửa đất số 70 tờ bản đồ số 00 có trách nhiệm trả cho bà L giá trị của diện tích chênh lệch theo tỷ lệ được chia với tổng số tiền là 92.207.000đ.

[5]. Chia thừa kế.

Do di chúc của ông Võ Văn L2 lập ngày 25/02/2020 là hợp pháp nên cần chia thừa kế theo di chúc của ông L2 để lại.

Theo nội dung của di chúc thể hiện ông Võ Văn L2 để lại cho con Võ Văn H hưởng toàn bộ phần quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của ông L2 thửa đất số 70 tờ bản đồ số 00. Bị đơn bà L cho rằng khi ông L2 còn sống chỉ chia đất làm 03 phần mỗi phần là 04 hàng cao su tính theo chiều ngang (theo mặt đường), một phần cho anh H, một phần cho anh Y và một phần của ông L2, và bà L để cho anh H và anh Y thu hoạch cao su trên đất chứ không cho đất. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Y cho rằng ông L2, bà L đã chia đất làm 03 phần, cho anh H 01 phần, anh Y một phần nhưng chưa làm

thủ tục tách sổ. Lời trình bày của bà L, anh Y không thống nhất với nhau, không có chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận. Nay anh H yêu cầu chia di sản của ông L2 cho anh H theo nội dung di chúc trên là có căn cứ, được chấp nhận.

Tuy nhiên, anh H từ chối nhận thừa kế đối với căn nhà, không yêu cầu định giá nên không đưa giá trị căn nhà cấp 4 vào chia di sản thừa kế.

Theo quy định tại Điều 644 của Bộ luật dân sự 2015 thì bà Trần Thị L là vợ ông L2, nhưng trong di chúc của ông L2 thì ông L2 không phân chia thừa kế cho bà L nên bà L thuộc trường hợp được phân chia di sản thừa kế không dựa vào nội dung di chúc là $\frac{2}{3}$ của một phần thừa kế theo pháp luật. Hàng thừa kế thứ nhất của ông L2 gồm có bà L, anh H và anh Y là 03 người, nếu chia thừa kế theo pháp luật thì một phần tương đương là $7.642.859.000đ : 3 = 2.547.619.666đ$ làm tròn là $2.547.620.000đ$

Bà L được hưởng di sản thừa kế của ông L2 để lại có giá trị là $2.574.667.000đ \times \frac{2}{3} = 1.698.143.333đ$ làm tròn là $1.698.143.000đ$.

Anh H được hưởng di sản thừa kế do ông L2 để lại có giá trị là $7.642.859.000đ - 1.698.143.000đ = 5.944.716.000đ$

Chia theo chiều ngang của diện tích đất thì bà L được nhận là $29,77 : 3 \times \frac{2}{3} = 6,615$ làm tròn 6,6m tương đương thửa số 4 tạm tính theo quả đo đạc của Công ty TNHH.MTV đo đạc bản đồ Tấn Thành với diện tích $1738,7m^2$ với quyền sử dụng đất có giá trị $6,6m \times 190.000.000đ + (1188,4m^2 + 27,7m^2) \times 330.000đ = 1.254.000.000đ + 401.313.000đ = 1.655.313.000đ$.

Giá trị các tài sản có trên thửa số 4 là: $75 \text{ cây cao su} \times 420.000đ + 3 \text{ cây điều} \times 484.000đ = 31.500.000đ + 1.452.000đ = 32.952.000đ$

Như vậy, giá trị quyền sử dụng đất cùng tài sản trên đất của thửa số 4 mà bà L được nhận là $1.655.313.000đ + 32.952.000đ = 1.688.265.000đ$ ít hơn so với giá trị tài sản bà L được hưởng theo quy định là $1.698.143.000đ - 1.688.265.000đ = 9.878.000đ$

Còn lại phần anh H được chia là $29,77m - 6,6m = 23,17m$ ngang tương đương các thửa số 1 + 2 + 3 tạm tính theo quả đo đạc của Công ty TNHH.MTV đo đạc bản đồ Tấn Thành với diện tích $2789,6 m^2 + 2686,7 m^2 + 880,3m^2 = 6.356,6m^2$ có giá trị quyền sử dụng đất là $23,17m \text{ ngang} \times 190.000.000đ + (1943,4 m^2 + 55,1m^2 + 1841,3 m^2 + 56,9 m^2 + 602 m^2 + 14,2 m^2) \times 330.000đ = 4.402.300.000đ + 1.489.257.000đ = 5.891.557.000đ$

Giá trị tài sản trên các thửa số 1 + 2 + 3 là $(120 + 150 + 75) \text{ cây cao su} \times 420.000đ + (3 + 2) \text{ cây điều} \times 484.000đ + (1+2) \text{ cây mít} \times 488.000đ + (8+2) \text{ cây xoài} \times 590.000đ + 1 \text{ cây sao} \times 560.000đ = 144.900.000đ + 2.420.000đ + 1.464.000đ + 5.900.000đ + 560.000đ = 155.244.000đ$

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất anh H được nhận là $5.891.557.000đ + 155.244.000đ = 6.046.801.000đ$ nhiều hơn so với di sản anh H được hưởng là $6.046.801.000đ - 5.944.716.000đ = 102.085.000đ$.

Do giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất anh H được nhận nhiều hơn so với phần anh H được hưởng nên anh H có nghĩa vụ trả cho bà L giá trị chênh lệch khi chia tài sản chung là 92.207.000đ và trả cho bà L giá trị chênh lệch khi chia di sản thừa kế là 9.878.000đ tổng cộng là 102.085.000đ.

Án phí dân sự sơ thẩm: Anh H, bà L phải chịu án phí dân sự có giá ngạch theo giá trị tài sản mình được hưởng theo quy định của pháp luật.

Chi phí tố tụng: Anh H, bà L phải chịu chi phí tố tụng theo tỷ lệ tài sản mình được hưởng. Chi phí tố tụng gồm chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 1.500.000đ, chi phí đo đạc là 28.145.657đ, chi phí định giá tài sản là 4.000.000đ. Tổng cộng là 33.645.657đ, bà L phải chịu số tiền $(33.645.657đ : 2) + (33.645.657đ : 2) : 3 \times 2/3 = 20.561.234,8đ$ làm tròn là 20.561.000đ, anh H phải chịu là $33.645.657đ - 20.561.000đ = 13.084.657đ$. Do anh H đã đóng tạm ứng chi phí tố tụng nên bà L phải hoàn trả cho anh H số tiền là 20.561.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 36, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 266 của BLTTDS;

Căn cứ các điều 609, 611, 612, 620, 623, 624, 627, 628, 629, 631, 635, 636, 643, 644, 649, 650, 651, 660 BLDS

Căn cứ các điều 33, 66 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

Căn cứ khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[2]. Tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Võ Văn H về việc yêu cầu chia tài sản chung của ông Võ Văn L2 và bà Trần Thị L, chia di sản thừa kế theo di chúc của ông Võ Văn L2 ngày 25/02/2020.

Xác định di sản thừa kế của ông Võ Văn L2 có trong khối tài sản chung với bà Trần Thị L tại thửa đất số 70 tờ bản đồ số 00 tại ấp T, xã T là quyền sử dụng đất $\frac{1}{2}$ thửa đất số 70 tờ bản đồ số 00 tại ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước với 200m² đất ở nông thôn cùng $\frac{1}{2}$ quyền sở hữu các tài sản sau: $\frac{1}{2}$ quyền sở hữu các tài sản gồm 01 căn nhà cấp 4 do ông L2, bà L xây dựng năm 2005 cùng 880 cây cao su, 09 cây điều, 04 cây mít, 14 cây xoài, 03 cây sao. Tổng giá trị di sản của ông Võ Văn L2 là 7.642.859.000đ.

Chia cho anh Võ Văn H quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 70 tờ bản đồ 00 tại ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước với diện tích 6.356,6m² với 170m² đất ở

nông thôn cùng tài sản trên đất. Đất có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đất của ông Bùi Văn C có cạnh 79,94m + 206,56m; phía Nam giáp thửa số 4 tạm tính (theo kết quả đo đạc của công ty TNHH.MTV đo đạc bản đồ Tấn Thành) có cạnh 79,31m + 185,60m; phía Tây giáp đường ĐT752B có cạnh 9,92m + 9,92m + 3,33m; phía Đông giáp suối có cạnh 3,45m + 6,53m + 8,07m + 7,19m + 2,67m + 3,90m. Đất có.

Chia cho bà Trần Thị L quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 70 tờ bản đồ 00 tại ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước với diện tích 7475,3m² với 200m² đất ở nông thôn cùng tài sản trên đất. Đất có tứ cận như sau: phía Bắc giáp thửa số 4 tạm tính (theo kết quả đo đạc của công ty TNHH.MTV đo đạc bản đồ Tấn Thành) có cạnh 79,13m + 183,68m; phía Nam giáp đất ông Bùi Văn Th có cạnh 78,32m + 146,16m; phía Tây giáp đường ĐT752B có cạnh 29,78m; phía Đông giáp suối có cạnh 2,63m + 9,57m + 13,70m + 3,96m.

Chia cho bà Trần Thị L quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 70 tờ bản đồ số 00 tại ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước với diện tích 1738,7m² với 30m² đất ở nông thôn cùng tài sản trên đất. Đất có tứ cận như sau: phía Bắc giáp thửa đất số 3 tạm tính (theo kết quả đo đạc của công ty TNHH.MTV đo đạc bản đồ Tấn Thành) có cạnh 79,31m + 185,60m; phía Nam giáp thửa số 5 tạm tính (theo kết quả đo đạc của công ty TNHH.MTV đo đạc bản đồ Tấn Thành) có cạnh 79,13m + 183,68m; phía Tây giáp đường ĐT752B có cạnh 6,60m; phía Đông giáp suối có cạnh 6,87m.

Có sơ đồ kèm theo.

Anh Võ Văn H có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị L giá trị tài sản chênh lệch là **102.085.000đ** (một trăm lẻ hai triệu không trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[3]. Chi phí tố tụng: Bà Trần Thị L phải hoàn trả cho anh Võ Văn H chi phí tố tụng là 20.561.000đ (hai mươi triệu năm trăm sáu mươi một nghìn đồng).

[4]. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc anh Võ Văn H phải chịu 113.944.716đ án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng anh H đã nộp theo biên lai số 0002393 ngày 12/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Anh H còn phải nộp số tiền

110.194.716đ (một trăm mười triệu một trăm chín mươi tư nghìn bảy trăm mười sáu đồng).

Bà Trần Thị L phải chịu số tiền là 117.341.000đ (một trăm mười bảy triệu ba trăm bốn mươi một nghìn đồng).

[4]. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước
- VKSND huyện H
- Chi cục THADS huyện H
- Các đương sự
- Lưu HS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Minh Hải